

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2026/HS-ST

Ngày: 12/5/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HƯNG YÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Quýt và bà Cao Thị Phương.

-Thư ký phiên tòa: Ông Dương Văn Thuyết - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Bùi Kim Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên, Toà án nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 83/2026/HS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2026/QĐXXST-HS ngày 29/4/2026 đối với bị cáo:

Lê Duy T, sinh năm 1994 tại Hưng Yên; Nơi cư trú: **Thôn T, xã N, tỉnh Hưng Yên**; CCCD: 033094007664 cấp ngày 12/8/2021; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông **Lê Duy D** và bà **Nguyễn Thị C**; Vợ: **Trần Thị T1**; có 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2021; Tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú - có mặt tại phiên tòa.

***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Chị **Nguyễn Thị Ánh T2**, sinh năm 1994; Trú tại: **Thôn T, xã N, tỉnh Hưng Yên** – Vắng mặt.

+ Anh **Cao Xuân T3**, sinh năm 1992; Trú tại: **Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên** – Vắng mặt.

+ Anh **Lê Đăng D1**, sinh năm 1981; Trú tại: **Thôn T, xã N, tỉnh Hưng Yên** – Có mặt.

+ Ông **Nguyễn Hữu P**, sinh năm 1968; Trú tại: **Thôn B, xã N, tỉnh Hưng Yên** – Vắng mặt.

+ Chị **Trần Thị T1**, sinh năm 1996; Trú tại: **Thôn T, xã N, tỉnh Hưng Yên**
– Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Duy T sinh năm 1994, ở **thôn T, xã N, tỉnh Hưng Yên**, không có giấy phép kinh doanh về lĩnh vực cầm đồ và lĩnh vực cho vay tín dụng. Thấy nhiều người có nhu cầu vay tiền để kinh doanh, chi tiêu cá nhân nhưng không muốn làm hồ sơ vay vốn tại các tổ chức tín dụng nên **T** đã nảy sinh ý định cho những người có nhu cầu vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Hình thức cho vay được **T** quy định như sau: Về lãi xuất là 3.000 đồng/01 triệu/ngày, tương đương với mức lãi suất 109,5%/1 năm, trong khi đó mức lãi xuất cáo nhất quy định tại Bộ luật dân sự là 20%/1năm, người vay phải trả trước tiền lãi 30 ngày đầu bằng cách trừ trực tiếp vào tiền gốc, khi hết 30 ngày thì người vay phải tiếp tục trả lãi cho kỳ tiếp theo. Việc cho vay được **T** thực hiện thông qua tài khoản ngân hàng của **T** và tài khoản ngân hàng của chị **Trần Thị T1** sinh năm 1996, ở **thôn T, xã N** (là vợ của **T**). Trong khoảng thời gian từ ngày 14/12/2024 đến ngày 11/01/2026, **T** đã cho nhiều người vay tiền với mức lãi suất cao cụ thể như sau:

Ngày 14/12/2024, anh **Lê Đăng D1** sinh năm 1981, ở **thôn T, xã N** vay của **T** 20.000.000 đồng với mức lãi suất 3.000 đồng/1triệu/1 ngày, thời hạn vay 210 ngày, tổng số tiền lãi là 12.600.000 đồng. Theo thỏa thuận thì lãi xuất theo quy định của Nhà nước là 3.302.000 đồng, **T** thu lợi bất chính 10.298.000 đồng. Thực tế **T** đã thu được 9.000.000 đồng tiền lãi (trong đó số tiền lãi theo quy định tại Bộ luật dân sự là 2.301.370 đồng, **T** thu lợi bất chính 6.698.630 đồng). Hết thời hạn vay, anh **D1** đã trả xong cho **T** số tiền gốc đã vay nói trên.

Trong khoảng thời gian từ ngày 18/02/2025 đến ngày 11/01/2026, **T** đã 04 lần cho chị **Nguyễn Thị Ánh T2** sinh năm 1998, ở **thôn N, xã N** vay với tổng số tiền là 100.000.000 đồng, với mức lãi suất 3.000 đồng/1triệu/1 ngày (tức 109,5%/năm), số tiền lãi theo thỏa thuận là 29.820.000 đồng, tiền lãi theo quy định được phép là 5.446.575 đồng. Thực tế **T** thu được 27.900.000 đồng tiền lãi nên **T** thu lợi bất chính từ việc cho chị **T2** vay là 22.453.425 đồng. Chị **T2** đã trả **T** 50.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng. Cụ thể:

Ngày 18/02/2025, **T** cho chị **T2** vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 120 ngày, với mức lãi xuất 3000 đồng/01 triệu/ngày, tổng số tiền lãi là 7.200.000 đồng. Đến ngày 30/05/2025, chị **T2** đã trả Toàn 20.000.000 đồng tiền gốc và 7.200.000 đồng tiền lãi (tiền lãi theo định mức được phép là 1.315.000 đồng), **T** thu lợi bất chính 5.884.932 đồng.

Ngày 24/7/2025, **T** cho chị **T2** vay 30.000.000 đồng, trong thời 30 ngày, với mức lãi xuất 3000 đồng/01 triệu/ngày, tổng số tiền lãi là 2.700.000 đồng. Đến ngày 28/7/2025 chị **T2** đã trả cho **T** số tiền gốc là 30.000.000 đồng và 2.700.000 đồng tiền lãi (tiền lãi theo định mức là 493.151 đồng), **T** thu lợi bất chính 2.206.849 đồng.

Ngày 13/8/2025, **T** cho chị **T2** vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 152 ngày, với mức lãi xuất 3000 đồng/01 triệu/ngày, tổng số tiền lãi là 9.120.000 đồng (tiền lãi theo định mức được phép là 1.665.753 đồng), thu lợi bất chính là 7.454.247 đồng. Thực tế **T** đã thu được 7.200.000 đồng tiền lãi nên **T** thu lợi bất chính 5.534.247 đồng. Chị **T2** chưa trả Toàn tiền gốc.

Ngày 30/9/2025, T cho chị T2 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 120 ngày, với mức lãi suất 3000 đồng/01 triệu/ngày, tổng số tiền lãi là 10.800.000 đồng (tiền lãi theo định mức được phép là 1.972.603 đồng). Chị T2 đã trả 10.800.000 đồng tiền lãi. T thu lợi bất chính là 8.827.397 đồng. Chị T2 cũng chưa trả Toàn tiền gốc.

Trong khoảng thời gian từ ngày 19/3/2025 đến ngày 11/01/2026, T đã 02 lần cho ông Nguyễn Hữu P sinh năm 1968, ở thôn B, xã N vay tổng số tiền là 30.000.000 đồng, mức lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày (tương đương với mức lãi suất 109,5%/năm) nhằm thu số tiền lãi là 2.820.000 đồng (lãi suất theo định mức được phép là 515.068 đồng. Thực tế T đã thu được 2.700.000 đồng tiền lãi nên T thu lợi bất chính khi là 2.184.932 đồng). Ông P đã trả xong cho T số tiền gốc đã vay. Cụ thể:

Ngày 19/3/2025, T cho ông P vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, mức lãi suất 3000 đồng/01 triệu/ngày, tổng số tiền lãi là 1.800.000 đồng. T đã thu được 1.800.000 đồng (tiền lãi theo định mức được phép là 350.685 đồng). T đã thu lợi bất chính 1.449.315 đồng. Ông P đã trả xong tiền gốc cho T.

Ngày 22/3/2025, T tiếp tục cho ông P vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, với mức lãi suất 3000 đồng/01 triệu/ngày, tổng số tiền lãi là 900.000 đồng (tiền lãi theo định mức được phép là 164.384 đồng). T thu lợi bất chính 734.000 đồng. Ông P đã trả xong tiền gốc cho T.

Ngày 11/01/2026, Công an xã N nhận được đơn tố giác của quần chúng nhân dân về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của T nên đã triệu tập Lê Duy T đến làm việc và chuyển toàn bộ hồ sơ, tài liệu đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H để giải quyết theo thẩm quyền.

Tiến hành khám xét chỗ ở của Lê Duy T tại thôn T, xã N, Cơ quan điều tra không thu giữ được đồ vật, tài liệu gì liên quan.

Cơ quan điều tra đã tiến hành thu giữ sao kê lịch sử giao dịch những tài khoản ngân hàng Lê Duy T sử dụng cho chị Nguyễn Thị Ánh T2, ông Nguyễn Hữu P và anh Lê Đăng D1 vay tiền. Kết quả đều thể hiện việc T chuyển khoản cho chị Nguyễn Thị Ánh T2, ông Nguyễn Hữu P và anh Lê Đăng D1 vay các khoản tiền như nêu ở trên.

Về vật chứng của vụ án xác định: Đối với tiền 150.000.000 đồng (tiền gốc) T cho chị T4, ông P và anh D1 vay như nêu ở trên. Quá trình điều tra xác định đều là tài sản hợp pháp của Lê Duy T. Đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng chị T2, ông P và anh D1 đã trả cho T, T đã sử dụng vào việc cá nhân hết nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Đối với số tiền lãi 39.600.000 đồng T thu được từ việc cho chị T2, ông P và anh D1 vay tiền (trong đó của chị T2 27.900.000 đồng, ông P 2.700.000 đồng và anh D1 9.000.000 đồng), T đã sử dụng hết vào việc tiêu sài cá nhân nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Đối với số tiền 31.336.986 đồng T thu lợi bất chính từ việc cho chị T2, ông P và anh D1 vay tiền (trong đó của chị T2 22.453.425 đồng, ông P 2.184.932 đồng và anh D1 6.698.630 đồng). Nay chị T2, ông P và anh D1 cũng tự nguyện không yêu cầu T phải trả lại chị T2, ông P và anh D1 số tiền nói trên.

Đối với chiếc điện thoại **T** sử dụng để liên lạc với chị **T2**, ông **P** và anh **D1** trong quá trình vay tiền. **T** sử dụng đến khoảng tháng 01/2026 thì bị rơi mất nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Quá trình điều tra bị cáo **Lê Duy T** đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như nêu ở trên, lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ mà Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh H** đã thu thập được và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 19/2026/CT – VKS – KV4 ngày 17/4/2026 của VKSND nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên đã truy tố bị cáo **Lê Duy T** về tội “cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình đã thực hiện. Hoàn cảnh gia đình bị cáo hiện nay rất khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Quá trình sinh sống tại địa phương, bị cáo và gia đình chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng như các quy định do địa phương đề ra.

Đại diện VKSND khu vực 4 – Hưng Yên giữ quyền công tố và luận tội tại phiên tòa: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa đã có đủ căn cứ xác định bị cáo đã phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do đó, đại diện VKSND khu vực 4 – Hưng Yên giữ nguyên cáo trạng truy tố và đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 201 điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 BLHS đối với bị cáo **Lê Duy T**.

+Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Lê Duy T** phạm tội “ cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

+Về hình phạt: Xử phạt bị cáo **Lê Duy T** từ 55.000.000 đồng đến 60.000.000đồng.

* *Hình phạt bổ sung:* Do bị cáo bị áp dụng hình phạt chính là tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

* *Về trách nhiệm dân sự:* Đối với số tiền lãi 31.336.986 đồng bị cáo đã thu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vượt quá quy định (trên 20%)/năm của chị **T2** 22.453.425 đồng, ông **P** 2.184.932 đồng và anh **D1** 6.698.630 đồng. Nay chị **T2**, ông **P** và anh **D1** tự nguyện không yêu cầu bị cáo phải trả lại chị **T2**, ông **P** và anh **D1** số tiền nói trên nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

* *Về xử lý vật chứng:* Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46; a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Đề nghị HĐXX:

+ Truy thu sung công quỹ Nhà nước của bị cáo **Lê Duy T** 108. 263.013 đồng.Trong đó: 100.000.000đồng là tiền gốc bị cáo cho vay và 8.263.013 đồng là tiền lãi bị cáo thu được tương ứng với lãi suất của BLDS quy định.

+ Truy thu sung công quỹ Nhà nước của chị **Nguyễn Thị Ánh T2** số tiền 50.000.000đồng, là tiền gốc chị **T2** vay của bị cáo chưa trả.

* *Về án phí:* Bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm hình sự theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên đã thực hiện hành vi phạm tội, đề

ngợi Hội đồng xét xử xem xét áp dụng hình phạt chính là phạt tiền để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Công an tỉnh H và Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Hưng Yên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị cáo không bị ép cung, nhục hình và không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: Biên bản bắt người phạm tội quả tang, Biên bản khám xét, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ...Như vậy HĐXX, đã có đủ cơ sở kết luận: Với mục đích thu lợi, từ ngày 14/12/2024 đến ngày 11/01/2026, tại thôn T, xã N, tỉnh Hưng Yên, Lê Duy T đã cho chị Nguyễn Thị Anh T2, ông Nguyễn Hữu P và anh Lê Văn D2 vay tổng số tiền 150.000.000 đồng, với lãi suất 3.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày, tương đương với mức lãi suất 109,5%/01 năm, gấp 5,475 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, tổng số tiền lãi bị cáo thu của những người vay là 39.600.000đồng, trong đó số tiền bị cáo thu lời bất chính là 31.336.987 đồng, số tiền lãi theo quy định là 8.263.013 đồng. Tổng số tiền gốc người vay đã trả cho bị cáo là 100.000.000đồng, còn 50.000.000đồng tiền gốc người vay chưa trả. Hành vi nêu trên của bị cáo đã có đủ yếu tố cấu thành tội “ Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo theo tội danh và điều luật đã viện dẫn trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS đối với bị cáo, HĐXX nhận thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, gây xáo trộn các hoạt động tín dụng, Ngân hàng. Việc bị cáo cho vay với mức lãi suất quá quy định của pháp luật đã gây thiệt hại về kinh tế đối với những người vay tiền của bị cáo . Nhưng vì động cơ, mục đích thu lợi bất chính bị cáo đã bất chấp quy định của pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Vì vậy để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội cần phải tuyên phạt bị cáo một hình phạt nhất định tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và có tính phòng ngừa chung.

[4]. Khi quyết định hình phạt. HĐXX cũng xem xét đến nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

- + Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.
- + Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

+ Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế nên cần áp dụng hình phạt chính đối với bị cáo là phạt tiền cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho gia đình, xã hội và phòng ngừa tội phạm chung thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[5] Hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự thì người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm. Đối với bị cáo **T** đã áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền lãi 31.336.986 đồng bị cáo đã thu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vượt quá quy định (trên 20%/năm: Chị **T2** 22.453.425 đồng, ông **P** 2.184.932 đồng và anh **D2** 6.698.630 đồng. Nay chị **T2**, ông **P** và anh **D2** tự nguyện không yêu cầu bị cáo phải trả lại chị **T2**, ông **P** và anh **D2** số tiền nói trên nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

Đối số tiền gốc mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thanh toán cho bị cáo là 100.000.000 đồng. Đây là số tiền bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu của bị cáo sung ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền gốc mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **T2** chưa thanh toán cho bị cáo 50.000.000 đồng. Cần tịch thu của chị **T2** sung ngân sách Nhà nước (Chị **T2** không có nghĩa vụ trả bị cáo số tiền này nữa).

Đối với số tiền mà bị cáo đã thu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không vượt quá quy định (dưới 20%/năm): Anh **Lê Đăng D1** 2.301.370 đồng; Chị **Nguyễn Thị Ánh T2** 5.446.575 đồng; ông **Nguyễn Hữu P** 515.068 đồng. Đây là số tiền do bị cáo phạm tội mà có cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

[8]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm b khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án đối với bị cáo **Lê Duy T**.

Tuyên bố bị cáo **Lê Duy T** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch

dân sự”.

Xử phạt bị cáo **Lê Duy T** 60.000.000đồng nộp một lần sung ngân sách Nhà nước.

2. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

+ Truy thu sung công quỹ Nhà nước của bị cáo **Lê Duy T** 108.263.013đồng.Trong đó: 100.000.000đồng là tiền gốc bị cáo cho vay và 8.263.013 đồng là tiền lãi bị cáo thu được tương ứng với lãi suất của BLDS quy định.

+ Truy thu sung công quỹ Nhà nước của chị **Nguyễn Thị Ánh T2** số tiền 50.000.000đồng, là tiền gốc chị **T2** vay của bị cáo chưa trả.

3. Về án phí: Bị cáo **Lê Duy T** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản sao bản án../..

Nơi nhận:

- Phòng KTNV & THA - Tòa án tỉnh;
- VKSND khu vực 4 – Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Bộ phận HS nghiệp vụ Công an tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu Tòa án.

THẨM PHÁN

Đỗ Văn Quyền

